TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG** TỈNH TIỀN GIANG ----------*----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **153/2019**/DS-ST
Ngày 21/8/2019.
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phạm Thị Thúy An.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Bình Thủy.

2. Bà Lê Thị Ngọc Thúy.

- *Thư ký phiên tòa:* **Ông Trần Hữu Vĩnh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông tham gia phiên tòa:* **Ông Nguyễn Quốc Nam** – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2019, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49A/2019/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Mai Quốc T**, sinh năm 19xx.
Địa chỉ: Ấp Q, xã P, huyện G, tỉnh TG.

- *Bị đơn*: **Lê M**, sinh năm 19xx.
Nguyễn Thị Đ, sinh năm 19xx.
Cùng địa chỉ: Ấp H, xã P, huyện G, tỉnh TG.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Trần Thị Th** (tên thường gọi là X), sinh năm 19xx.
Địa chỉ: Ấp Q, xã P, huyện G, tỉnh TG.

(Anh T có mặt, anh M và chị Đ vắng mặt, chị Th xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo Đơn khởi kiện ngày 18/02/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Mai Quốc T trình bày:* Do chị Đ có quan hệ họ hàng với vợ anh nên anh có cho vợ chồng anh M, chị Đ vay số tiền 350.000.000 đồng để làm vốn mua bán nghêu, hai bên có làm "Hợp đồng vay tiền không có biên pháp bảo đảm" ngày 13/02/2018, lãi suất thỏa thuận 02%/tháng, trả vào ngày 13 dương lịch hàng tháng, thời hạn vay là 03 tháng sẽ trả lại vốn. Sau khi vay, anh M và chị Đ trả cho anh được 03 tháng tiền lãi thì ngưng đến nay khi trả vốn, lãi cho

anh. Anh đã nhiều lần gặp vợ chồng anh M, chị Đ để đòi tiền nhưng anh M, chị Đ cứ hẹn mà không trả tiền cho anh. Nay anh yêu cầu anh M và chị Đ cùng có nghĩa vụ trả lại anh số tiền vay còn nợ là 350.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu trả lãi.

- *Tại Bản tự khai bị đơn anh Lê M và chị Nguyễn Thị Đ cùng trình bày:* Vào năm 2017, chị Đ có vay của vợ anh T (là chị Th) số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng, mỗi tháng vợ chồng anh, chị đều trả lãi đầy đủ. Đến tháng 4/2018, vợ chồng anh chị có mua vật tư xây dựng của chị Th khoảng sáu mươi mấy triệu. Đến tháng 10/2018, vợ chồng anh, chị ngưng trả lãi. Đến tháng 12/2018, hai bên có tổng cộng lại tiền vốn và lãi vợ chồng anh, chị còn nợ là 225.000.000 đồng và chị Th nói sẽ đưa cho vợ chồng anh, chị vay thêm 125.000.000 đồng để làm vốn buôn bán với lãi suất là 3%/tháng. Hai bên làm Hợp đồng vay có công chứng với số tiền là 350.000.000 đồng (225.000.000 đồng + 125.000.000 đồng) nhưng lúc này chị chưa nhận số tiền còn lại 125.000.000 đồng. Đến hôm sau, chị Th mới đưa cho chị 50.000.000 đồng, số tiền còn lại không đưa tiếp cho vợ chồng anh, chị. Sau đó, vợ chồng anh, chị có trả cho chị Th 02 lần tiền: 01 lần 15.000.000 đồng và lần còn lại trả số tiền bao nhiêu chị không nhớ. Khi nhận được giấy mời của Tòa án anh, chị mới biết anh T khởi kiện anh, chị với số tiền vay là 350.000.000 đồng.

- *Tại Biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Th trình bày:* Chị là vợ của anh T. Ngày 13/02/2018, anh T có cho vợ chồng anh M, chị Đ vay 350.000.000 đồng và làm Hợp đồng vay có công chứng. Anh T là người trực tiếp đưa tiền cho anh M, chị Đ. Còn việc anh M, chị Đ cho rằng không nhận đủ số tiền 350.000.000 đồng là không đúng. Vì khi anh T đưa 350.000.000 đồng cho anh M, chị Đ trước công chứng viên và làm hợp đồng hai bên cùng ký tên. Ngoài ra, chị thống nhất với ý kiến của anh T và không có yêu cầu gì khác.

* Tại phiên toà, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Và về việc giải quyết vụ án Kiểm sát viên đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, buộc anh M và chị Đ cùng có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền vay còn nợ là 350.000.000 đồng trả một lần, khi án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xác định tranh chấp giữa anh T và anh M, chị Đ là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh M và chị Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Ngày 20/5/2019, chị Th có Đơn xin vắng mặt do bận nhiều công việc. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228

Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt anh M, chị Đ và chị Th.

[3] Về yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, anh Tuấn yêu cầu anh M và chị Đ cùng có nghĩa vụ trả tiền còn nợ là 350.000.000 đồng.

Xét thấy, anh T cho vợ chồng anh M và chị Đ vay số tiền 350.000.000 đồng theo "Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm" ngày 13/02/2018 (BL7,8,9), lãi suất là 02%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng. Tại Bản tự khai của anh M và chị Đ (BL23,24), anh, chị cho rằng khi ký hợp đồng vay anh, chị chưa nhận đủ số tiền 350.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó trong quá trình gải quyết vụ án mặc dù đã được tống đất hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh M và chị Đ đều vắng mặt không có lý do và cũng không cung cấp chứng cứ gì để phản đối lại yêu cầu khởi kiện của anh T nên anh M và chị Đ phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu của anh T là có cơ sở, phù hợp với khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc anh M và chị Đ cùng có nghĩa vụ trả lại anh T số tiền là 350.000.000 đồng.

Về yêu cầu trả lãi, anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về thời gian trả, tại phiên tòa anh T yêu cầu anh M và chị Đ trả lại số tiền trên một lần, khi án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, yêu cầu của anh T là có cơ sở. Vì theo "Hợp đồng vay tiền không có biện pháp bảo đảm" ngày 13/02/2018, anh M và chị Đ nợ số tiền trên đã quá thời hạn trả nợ nhưng đến nay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh Tuấn nên buộc anh M và chị Đ cùng có nghĩa vụ trả lại anh T số tiền 350.000.000 đồng một lần, khi án có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy, ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do anh M và chị Đ có nghĩa vụ trả nợ nên anh M và chị Đ phải chịu án phí theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án. Anh T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 2 và khoản 4 Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** <u>Xử:</u> Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Mai Quốc T.**

- Buộc anh Lê M và chị Nguyễn Thị Đ cùng có nghĩa vụ trả cho anh Mai Quốc T số tiền **350.000.000 đồng** *(Ba trăm năm mươi triệu đồng)*, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, anh M và chị Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

• Anh M và chị Đ cùng phải chịu án phí là **17.500.000 đồng** *(Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng)*.

• Hoàn lại anh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.750.000 đồng *(Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)* theo biên lai số 46171 ngày 21/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T được quyền kháng cáo bản án đến Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang để xét xử phúc thẩm. Riêng anh M, chị Đ và chị Th thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện GCĐ;
- Chi cục THADS huyện GCĐ;
- Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Thúy An